

Phụ lục I

KÍCH BẢN ĐIỀU HÀNH CÁC CHỈ TIÊU TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /7/2026 của UBND xã Cư Yang

[illegible]

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Kịch bản tăng trưởng năm 2026						Thực hiện năm 2026	Đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá
					Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Thực hiện 6 tháng	Thực hiện Quý III	Thực hiện 9 tháng	Thực hiện Quý IV		
5	Phát triển hộ kinh doanh, hợp tác xã											Phòng Kinh tế phối hợp thống kê cơ sở, HTX
	- Số hộ kinh doanh đang tồn tại, hoạt động	HKD	155,0	250	231	240	240	245	245	250	250	
	- Các doanh nghiệp, công ty		21,0	21	21	21	21	21	21	21	21	
	- Số HTX, Liên hiệp HTX còn hoạt động	HTX	3,0	3	3	3	3	3	3	3	3	
6	Công trình, dự án hoàn thành	CT, DA	1	13		2	2	4	6	7	13	Ban QL các CTMTQG xã, Phòng Kinh tế
7	Tổng thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	9.631	7.002	3.039	1.597	4.636	1.560	6.196	1.552	7.748	Phòng Kinh tế phối hợp Thuế cơ sở
	+ Thu thuế, phí		8.014	6.452	2.497	1.568	4.065	1.539	5.604	1.531	7.135	
	+ Thu tiền sử dụng đất		1.617	550	542	29	571	21	592	21	613	
8	Tổng chi ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	132,06	144,47	29,33	37,62	66,94	36,00	102,94	41,53	144,47	Các đơn vị dự toán thuộc UBND xã
	- Chi thường xuyên		132,06	144,47	29,33	37,62	66,94	36,00	102,94	41,53	144,47	
9	Các dự án thu hút đầu tư ngoài ngân sách, huy động xã hội	Tỷ đồng	-	3,50	-	-	-	1,50	1,50	2,00	3,50	Phòng kinh tế, phòng VH-XH

Phụ lục II
KỊCH BẢN ĐIỀU HÀNH CÁC CHỈ TIÊU TĂNG TRƯỞNG THEO THÁNG
(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /7/2026 của UBND xã Cư Yang)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Chia theo tháng									Đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá
					Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Thực hiện 6 tháng	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP - Giá so sánh năm 2010)	Tỷ đồng	466,80	513,50	106,72	156,35	263,07	32,56	35,06	40,07	40,07	45,08	57,60	Phòng Kinh tế phối hợp Thống kê cơ sở
	- Nông lâm, ngư nghiệp	Tỷ đồng	336,10	361,50	65,07	116,11	181,18	23,44	25,24	28,85	28,85	32,46	41,47	
	- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	45,60	50,80	9,27	14,73	23,99	3,48	3,75	4,29	4,29	4,83	6,17	
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>13,68</i>	<i>15,24</i>	<i>3,93</i>	<i>4,31</i>	<i>8,24</i>	<i>0,91</i>	<i>0,98</i>	<i>1,12</i>	<i>1,12</i>	<i>1,26</i>	<i>1,61</i>	
	<i>+ Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>31,92</i>	<i>35,56</i>	<i>5,33</i>	<i>10,42</i>	<i>15,76</i>	<i>2,57</i>	<i>2,77</i>	<i>3,17</i>	<i>3,17</i>	<i>3,56</i>	<i>4,55</i>	
	- Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	85,10	101,20	32,4	25,51	57,90	5,63	6,06	6,93	6,93	7,79	9,96	Phòng Kinh tế phối hợp Thống kê cơ sở
2	* Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP - giá hiện hành)	Tỷ đồng	749,50	824,4	171,34	269,88	441,21	49,81	53,65	61,31	61,27	68,97	88,18	
	- Nông, lâm nghiệp và ngư nghiệp	Tỷ đồng	541,40	580,50	104,49	209,00	313,49	34,71	37,38	42,72	42,72	48,06	61,41	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	73,50	81,40	14,85	22,09	36,94	5,78	6,22	7,11	7,11	8,00	10,23	
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>22,05</i>	<i>24,42</i>	<i>6,30</i>	<i>6,46</i>	<i>12,76</i>	<i>1,52</i>	<i>1,63</i>	<i>1,87</i>	<i>1,87</i>	<i>2,10</i>	<i>2,68</i>	
	<i>+ Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>51,45</i>	<i>56,98</i>	<i>8,55</i>	<i>15,63</i>	<i>24,18</i>	<i>4,26</i>	<i>4,59</i>	<i>5,25</i>	<i>5,25</i>	<i>5,90</i>	<i>7,54</i>	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	134,60	162,50	52,00	38,78	90,78	9,32	10,04	11,48	11,43	12,91	16,54	Phòng Kinh tế phối hợp Thống kê cơ sở
3	* Cơ cấu GRDP		100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
	- Nông lâm, thủy sản	%	72,23	70,41	60,98	77,44	71,05	69,68	69,68	69,68	69,73	69,68	69,65	
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	9,81	9,87	8,67	8,19	8,37	11,60	11,60	11,60	11,61	11,60	11,60	
	- Dịch vụ	%	17,96	19,71	30,35	14,37	20,57	18,72	18,72	18,72	18,66	18,72	18,76	Phòng Kinh tế phối hợp thống kê cơ sở
4	GRDP bình quân đầu người (Giá hiện hành)	Tr. đồng	51,10	55	11,55	18,70	30,25	5,13	5,13	5,13	3,12	3,12	3,12	
	- Thu nhập BQĐN													
	- Tổng số nhân khẩu	người	16.892,0	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	Phòng Kinh tế phối hợp thống kê cơ sở, HTX
5	Phát triển hộ kinh doanh, hợp tác xã													
	- Số hộ kinh doanh đang tồn tại, hoạt động	HKD	155,0	250	231	240	240	240	242	245	246	247	250	
	- Các doanh nghiệp, công ty		21,0	21	21	21	21	21	21	21	21	21	21	
	- Số HTX, Liên hiệp HTX còn hoạt động	HTX	3,0	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	Ban QL các CTMTQG xã, Phòng Kinh tế
6	Công trình, dự án hoàn thành	CT, DA	1,00			2,00	2,00			4,00	2,00		5,00	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Chia theo tháng									Đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá
					Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Thực hiện 6 tháng	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
7	Tổng thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	9,63	7,00	3,04	1,59	4,63	0,64	0,35	0,40	0,55	0,68	0,83	Phòng Kinh tế phối hợp Thuế cơ sở
	- Thu thuế, phí, lệ phí		8,01	6,60	2,50	0,97	3,47	0,33	0,35	0,40	0,55	0,68	0,83	
	- Thu biện pháp tài chính		1,62	0,40	0,54	0,62	1,16	0,32						
8	Tổng chi ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	132,06	144,47	29,33	37,62	66,94	12,00	12,00	12,00	12,00	14,00	15,53	Các đơn vị dự toán thuộc UBND xã
	- Chi thường xuyên		132,06	144,47	29,33	37,62	66,94	12,00	12,00	12,00	12,00	14,00	15,53	
9	Các dự án thu hút đầu tư ngoài ngân sách	Tỷ đồng	-	-	-	-	-		1.000,00			1.800,00		Phòng Văn hóa - Xã hội